



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01759/2026/PKQ (26.649)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Thời gian lấy mẫu: 08/05/2026
Thời gian thử nghiệm: 08/05/2026 – 18/05/2026
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | Phương pháp phân tích |
|----|---|--------|--------------------|---|
| 1 | Nhiệt độ ^(b) | °C | 31,7 | SMEWW 2550B:2017 |
| 2 | Độ màu ^(b) | Pt/Co | 8 | SMEWW 2120C:2017 |
| 3 | pH ^(b) | - | 6,8 | TCVN 6492:2011 |
| 4 | Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅) ^(b) | mg/L | 12 | SMEWW 5210B:2017 |
| 5 | Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b) | mg/L | 25 | SMEWW 5220C:2017 |
| 6 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) | mg/L | 10 | SMEWW 2540D:2017 |
| 7 | Asen (As) ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,001) | SMEWW 3125B:2017 |
| 8 | Thủy ngân (Hg) ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,0003) | SMEWW 3125B:2017 |
| 9 | Chì (Pb) ^(b) | mg/L | 0,0011 | SMEWW 3125B:2017 |
| 10 | Cadimi (Cd) ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,0001) | SMEWW 3125B:2017 |
| 11 | Cr ³⁺ ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,003) | SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017 |
| 12 | Cr ⁶⁺ ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,003) | SMEWW 3500Cr.B:2017 |
| 13 | Đồng (Cu) ^(b) | mg/L | 0,001 | SMEWW 3125B:2017 |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)



Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | Phương pháp phân tích |
|----|---|-----------|-------------------|--------------------------------------|
| 14 | Kẽm (Zn) ^(b) | mg/L | 0,015 | SMEWW 3125B:2017 |
| 15 | Niken (Ni) ^(b) | mg/L | 0,005 | SMEWW 3125B:2017 |
| 16 | Mangan (Mn) ^(b) | mg/L | 0,014 | SMEWW 3125B:2017 |
| 17 | Sắt (Fe) ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,05) | SMEWW 3111B:2017 |
| 18 | CN ⁻ ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,003) | SMEWW 4500-CN.C&E:2017 |
| 19 | Tổng Phenol ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,04) | TCVN 6216:1996 |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,3) | SMEWW 5520B&F:2017 |
| 21 | Sunfua (S ²⁻) ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,01) | TCVN 6637 : 2000 |
| 22 | Florua (F ⁻) ^(b) | mg/L | 0,29 | SMEWW 4500-F.B&D:2017 |
| 23 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b) | mg/L | 0,051 | SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017 |
| 24 | Tổng Nito ^(b) | mg/L | 4,5 | TCVN 6624-2:2000 |
| 25 | Tổng Photpho ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,01) | SMEWW 4500-P.B&E:2017 |
| 26 | Clo dư ^(b) | mg/L | KPH (MDL = 0,05) | SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2017 |
| 27 | Coliform ^(b) | MPN/100mL | 70 | SMEWW 9221B:2017 |

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thời gian lấy mẫu: 09h10' ngày 08/05/2026

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

KT. VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



Nguyễn Tuấn Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.